ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2018 THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

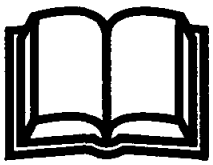

Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 05/01/2018
của UBND thành phố Thủ Dầu Một.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03 /QĐ-UBND	*Thủ Dầu Một, ngày 05 tháng 01 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018 của thành phố Thủ Dầu Một

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND11 ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Dầu Một khóa XI - kỳ họp thứ sáu về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách thành phố Thủ Dầu Một năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại tờ trình số 01/TTr-TCKH ngày 02/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 của thành phố Thủ Dầu Một (theo các biểu mẫu kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng HĐND thành phố;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- UBND các phường;
- Lưu: VT, TCKH (55).

TM. ỦY BAN NHÂ DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Lộc Hà

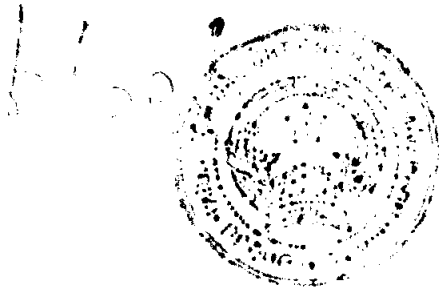

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2018 của UBND thành phố TDM)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**1.937.794**
I	**Thu ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp**	**1.311.230**
1	Thu ngân sách thành phố hưởng 100%	777.425
2	Thu ngân sách thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia	533.805
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**435.034**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	435.034
2	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	**Thu kết dư**	**191.530**
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**0**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**1.774.943**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách thành phố**	**1.774.943**
1	Chi đầu tư phát triển	399.418
2	Chi thường xuyên	1.329.625
3	Dự phòng ngân sách	45.900
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2018 của UBND thành phố TDM)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**1.890.843**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.265.479
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	435.034
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	435.034
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Các khoản thu quản lý chi qua NSNN (thu huy động đóng góp)	
4	Thu kết dư	190.330
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	**Chi ngân sách**	**1.728.692**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	1.473.563
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp phường	255.129
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	146.143
-	Chi bổ sung có mục tiêu	108.986
3	Chi chuyển nguồn ngân sách sang sau	
B	**NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**302.080**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	**45.751**
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	255.129
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	146.143
-	Thu bổ sung có mục tiêu	108.986
3	Thu kết dư	1.200
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**301.380**

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 63 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2018 của UBND thành phố TDM)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**2.830.463**	**1.311.230**
I	**Thu nội địa**	**2.830.463**	**1.311.230**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.294.363	466.336
	- Thuế giá trị gia tăng	*870.603*	*313.417*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*414.200*	*149.112*
	- Thuế tiêu thụ đặt biệt	*8.989*	*3.236*
	- Thuế tài nguyên	*571*	*571*
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
5	Thuế thu nhập cá nhân	189.000	68.040
6	Thuế bảo vệ môi trường		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*		
7	Lệ phí trước bạ	645.000	645.000
8	Thu phí, lệ phí	94.100	58.854
-	*Phí và lệ phí trung ương, tỉnh*	*35.246*	*0*
-	*Phí và lệ phí huyện*	*58.854*	*58.854*
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21.000	21.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	46.000	40.000
12	Thu tiền sử dụng đất	420.000	0
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		

Stt	Nội dung	Dự toán		
		Tổng thu NSNN		Thu NSĐP
A	B	1		2
	(Chi tiết theo sắc thuế)			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
16	Thu khác ngân sách	121.000		12.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)			
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước			
II	**Thu viện trợ**	**0**		**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2018 của UBND thành phố TDM)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ngân sách thành phố	Bao gồm	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	**1.774.943**	**1.473.563**	**301.380**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**1.774.943**	**1.473.563**	**301.380**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**399.418**	**322.328**	**77.090**
1	Chi đầu tư cho các dự án	399.418	322.328	77.090
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Vốn phân cấp theo tiêu chí*	*209.088*	*164.088*	*45.000*
	Bao gồm:			
	+ Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*16.954*	*16.954*	
	+ Chi khoa học và công nghệ	*0*	*0*	
-	*Vốn kết dư ngân sách thành phố*	*190.330*	*158.240*	*32.090*
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**1.329.625**	**1.111.235**	**218.390**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*431.517*	426.607	4.910
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*83*	83	0
III	**Dự phòng ngân sách**	**45.900**	**40.000**	**5.900**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

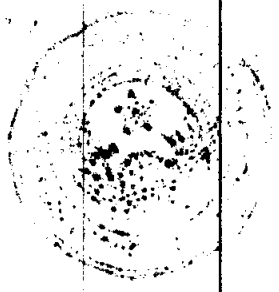

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2018 của UBND thành phố TDM)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	**1.728.692**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	**255.129**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**1.473.563**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**322.328**
1	Chi đầu tư cho các dự án	322.328
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.954
1.2	Chi khoa học và công nghệ	0
1.3	Chi quốc phòng	0
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	7.000
1.6	Chi văn hóa thông tin	65.500
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
1.8	Chi thể dục thể thao	0
1.9	Chi bảo vệ môi trường	0
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	102.534
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	10.300
1.12	Chi bảo đảm xã hội	0
1.13	Chi đầu tư khác	120.040
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**1.111.235**
1	Chi các hoạt động kinh tế	419.424
2	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề	426.607
	- Sự nghiệp giáo dục	424.350
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	2.257
3	Chi sự nghiệp y tế	66.429
4	Chi sự nghiệp văn hoá-thông tin	11.767
5	Chi sự nghiệp thể dục-thể thao	2.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	2.624
7	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	83
8	Chi đảm bảo xã hội	54.321
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	75.833
10	Chi an ninh quốc phòng địa phương	23.000
	- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	11.000
	- Chi quốc phòng địa phương	12.000
11	Chi khác ngân sách	29.147
III	**Dự phòng ngân sách**	**40.000**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2018 của UBND thành phố TDM))

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**1.728.692**	**322.328**	**1.366.364**	**40.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**	**1.433.563**	**322.328**	**1.111.235**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Ban Quản lý dự án Ddầu tư xây dựng thành phố	**300.228**	300.228							
2	Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố	**100**	100							
3	Trạm thú y	**4.513**		4.513						
4	Trung tâm BDCT	**1.607**		1.607						
5	Trung tâm Y tế	**30.003**		30.003						
6	Đài truyền thanh	**2.624**		2.624						
7	Trung tâm VHTT	**13.647**		13.647						
8	VP HĐND-UBND	**10.190**		10.190						
9	Phòng Tư pháp	**2.143**		2.143						
10	Phòng Tài chính	**3.474**		3.474						
11	Phòng Quản lý Đô thị	**146.123**		146.123						
12	Phòng kinh tế	**52.055**		52.055						
13	Phòng GD-ĐT	**414.267**		414.267						
14	Phòng Y Tế	**801**		801						
15	Phòng LĐ-TBXH	**64.392**		64.392						
16	Phòng văn hóa	**24.034**	22.000	2.034						
17	Phòng Tài nguyên MT	**166.969**		166.969						
18	Phòng Nội vụ	**12.462**		12.462						

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
19	Thanh tra	**885**		885						
20	VP Thành ủy	**15.223**		15.223						
21	UBMTTQVN TP	**3.410**		3.410						
22	BCH Đoàn thanh niên	**6.657**		6.657						
23	Hội liên hiệp phụ nữ	**1.369**		1.369						
24	Hội Nông dân	**820**		820						
25	Hội cựu chiến binh	**474**		474						
26	Hội chữ thập đỏ	**567**		567						
27	Hội người cao tuổi	**195**		195						
28	Hội cựu thanh niên xung phong	**91**		91						
29	Hội người mù	**228**		228						
30	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	**47**		47						
31	Hội bảo trợ Người khuyết tật - TMC - BNN	**189**		189						
32	Hội Khuyến học	**40**		40						
33	Hội Đông y	**120**		120						
34	Hội Kế hoạch hóa gia đình	**50**		50						
35	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	**181**		181						
36	Công an	**9.770**		9.770						
37	Phòng cảnh sát PCCC	**3.580**		3.580						
38	Ban chỉ huy Quân sự	**12.000**		12.000						
39	**Chi khác**	**128.035**		128.035						
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**40.000**			40.000					
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**0**								
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**255.129**		**255.129**						
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0**								

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2018 của UBND thành phố TDM)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**399.418**	**16.954**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**65.500**	**0**	**0**	**0**	**179.624**	**179.624**	**0**	**10.300**	**0**	**120.040**
I	**PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ**	**209.088**	**16.954**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**22.200**	**0**	**0**	**0**	**147.534**	**147.534**	**0**	**10.300**	**0**	**5.100**
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố	**141.988**	16.954				7.000	200				102.534	102.534		10.300		5.000
2	Phòng Văn hóa Thông tin thành phố	**22.000**						22.000				0					
3	Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố	**100**										0					100
4	UBND 14 phường	**45.000**										45.000	45.000				
II	**NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	**190.330**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**43.300**	**0**	**0**	**0**	**32.090**	**32.090**	**0**	**0**	**0**	**114.940**
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố	**158.240**						43.300				0					114.940
2	UBND 14 phường	**32.090**										32.090	32.090				

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2018 của UBND thành phố TDM)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi TDTT	Chi BVMT	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo XH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ (I+II+III+IV)	**1.111.235**	**426.607**	**83**	**12.000**	**11.000**	**66.429**	**11.767**	**2.624**	**2.000**	**150.177**	**269.247**	**10.350**	**110.217**	**75.833**	**54.321**	**29.147**
I	**Cơ quan đơn vị, HCSN cấp thành phố**	**956.142**	**413.726**	**83**	**0**	**0**	**37.684**	**11.767**	**2.624**	**2.000**	**150.177**	**211.778**	**8.000**	**55.098**	**72.444**	**53.859**	**0**
1	Trạm thú y	**4.513**										4.513		4.513			
2	Trung tâm BDCT	**1.607**	1.607														
3	Trung tâm Y tế	**30.003**					29.643				360						
4	Đài truyền thanh	**2.624**							2.624								
5	Trung tâm VHTT	**13.647**						11.647		2.000							
6	VP HĐND-UBND	**10.190**													10.190		
7	Phòng Tư pháp	**2.143**													2.143		
8	Phòng Tài chính	**3.474**													3.474		
9	Phòng Quản lý Đô thị	**146.123**									5.000	136.000	8.000		5.123		
10	Phòng kinh tế	**52.055**		83								50.585		50.585	1.387		
11	Phòng GD-ĐT	**414.267**	411.469												2.798		
12	Phòng Y Tế	**801**									82				719		
13	Phòng LĐ-TBXH	**64.392**	650				8.041								1.842	53.859	
14	Phòng văn hóa	**2.034**						36							1.998		
15	Phòng Tài nguyên MT	**166.969**									144.735	20.680			1.554		
16	Phòng Nội vụ	**12.462**						84							12.378		

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi TDTT	Chi BVMT	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo XH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
17	Thanh tra	885													885		
18	VP Thành ủy	15.223													15.223		
19	UBMTTQVN TP	3.410													3.410		
20	BCH Đoàn thanh niên	6.657													6.657		
21	Hội liên hiệp phụ nữ	1.369													1.369		
22	Hội Nông dân	820													820		
23	Hội cựu chiến binh	474													474		
II	**Các tổ chức XH, XH nghề nghiệp**	1.708													1.708		
24	Hội chữ thập đỏ	567													567		
25	Hội người cao tuổi	195													195		
26	Hội cựu thanh niên xung phong	91													91		
27	Hội người mù	228													228		
28	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	47													47		
29	Hội bảo trợ Người khuyết tật - TMC - BNN	189													189		
30	Hội Khuyến học	40													40		
31	Hội Đông y	120													120		
32	Hội Kế hoạch hóa gia đình	50													50		
33	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	181													181		
III	**Lực lượng vũ trang**	25.350			12.000	11.000						2.350	2.350				
34	Công an	9.770				7.420						2.350	2.350				
35	Phòng cảnh sát PCCC	3.580				3.580											
36	Ban chỉ huy Quân sự	12.000			12.000												
IV	**Chi khác, BHYT học sinh, trẻ em dưới 6 tuổi; tiền điện cho đối tượng hộ nghèo, chính sách,...**	128.035	12.881	0	0	0	28.745	0	0	0	0	55.119	0	55.119	1.681	462	29.147

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2018 của UBND thành phố TDM)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách phường hưởng 100%	Thu ngân sách phường hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=2+5+6+7
	TỔNG SỐ	**302.080**	**45.751**	**45.751**	**0**	**255.129**	**0**	**0**	**300.880**
1	UBND Phường Phú Cường	21.295	5.233	5.233		15.462			20.695
2	UBND Phường Hiệp Thành	20.137	5.042	5.042		15.095			20.137
3	UBND Phường Chánh Nghĩa	23.515	4.317	4.317		19.198			23.515
4	UBND Phường Phú Hòa	24.979	5.095	5.095		19.884			24.979
5	UBND Phường Phú Lợi	23.530	3.970	3.970		19.560			23.530
6	UBND Phường Phú Thọ	24.257	3.932	3.932		20.325			24.257
7	UBND phường Chánh Mỹ	21.327	1.430	1.430		19.897			21.327
8	UBND phường Tương Bình Hiệp	24.365	1.302	1.302		23.063			24.365
9	UBND phường Hiệp An	23.288	3.372	3.372		19.316			22.688
10	UBND phường Định Hòa	20.815	3.402	3.402		17.413			20.815
11	UBND phường Tân An	25.272	1.620	1.620		23.652			25.272
12	UBND phường Phú Mỹ	20.887	3.301	3.301		17.586			20.887
13	UBND phường Phú Tân	13.796	1.530	1.530		12.266			13.796
14	UBND phường Hòa Phú	14.617	2.205	2.205		12.412			14.617

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2018 của UBND thành phố TDM)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**255.129**	**108.986**	**146.143**	**0**
1	UBND Phường Phú Cường	15.462	5.152	10.310	
2	UBND Phường Hiệp Thành	15.095	5.224	9.871	
3	UBND Phường Chánh Nghĩa	19.198	8.825	10.373	
4	UBND Phường Phú Hòa	19.884	9.731	10.153	
5	UBND Phường Phú Lợi	19.560	8.749	10.811	
6	UBND Phường Phú Thọ	20.325	11.025	9.300	
7	UBND phường Chánh Mỹ	19.897	8.119	11.778	
8	UBND phường Tương Bình Hiệp	23.063	11.588	11.475	
9	UBND phường Hiệp An	19.316	8.000	11.316	
10	UBND phường Định Hòa	17.413	7.838	9.575	
11	UBND phường Tân An	23.652	11.925	11.727	
12	UBND phường Phú Mỹ	17.586	7.370	10.216	
13	UBND phường Phú Tân	12.266	3.070	9.196	
14	UBND phường Hòa Phú	12.412	2.370	10.042	

UBND THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /TTr-TCKH

Thủ Dầu Một, ngày 02 tháng 01 năm 2018

VĂN PHÒNG HĐND-UBND TP. THỦ DẦU MỘT
ĐẾN Số: 301
Ngày: 8/1/18
Chuyển: Tài
Lưu hồ sơ số:

TỜ TRÌNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018 của thành phố Thủ Dầu Một

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND11 ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Dầu Một khóa XI - kỳ họp thứ sáu về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách thành phố Thủ Dầu Một năm 2018;

Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố đã thống kê và tổng hợp đầy đủ các mẫu biểu theo quy định về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018 và đảm bảm thực hiện đúng quy định về công khai dự toán ngân sách nhà nước theo hướng dẫn.

Kính trình Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xem xét ban hành Quyết định công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018 của thành phố Thủ Dầu Một.

(Dự thảo Quyết định và đính kèm các biểu số 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90/CK-NSNN).

Nơi nhận:
- UBND thành phố;
- LĐ phòng TCKH;
- BPNS, ĐT PTCKH;
- Lưu: VT, Th.

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Nguyễn Thị Sương